PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam

Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 97/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,[1]

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành các Điều 13, 19, 20, 22, 23, 24, 27, 28, 32, 34 và hướng dẫn thi hành một số điều khác của Luật Quốc tịch Việt Nam.

---

[1] Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 24 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam."

Điều 2. Hợp pháp hóa lãnh sự, chứng thực và dịch sang tiếng Việt các giấy tờ trong hồ sơ quốc tịch

1. Giấy tờ có trong hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam và trong việc giải quyết các việc khác về quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài có trong các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này phải được dịch sang tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Thông báo kết quả giải quyết các việc về quốc tịch

Khi thông báo cho người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 41 Luật Quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), nếu người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ ở trong nước.

Trong trường hợp người xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì việc thông báo kết quả giải quyết cho người xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam được thực hiện thông qua Bộ Ngoại giao.

Điều 4. Lệ phí giải quyết các việc về quốc tịch[2]

1. Người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam phải nộp lệ phí, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

2. Các trường hợp được miễn lệ phí xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, yêu cầu xác định có quốc tịch Việt Nam:

a) Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

b) Người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của pháp luật;

c) Người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 22 Luật Quốc tịch Việt Nam;

d) Người yêu cầu xác định có quốc tịch Việt Nam mà không yêu cầu cấp hộ chiếu Việt Nam.

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, yêu cầu xác định có quốc tịch Việt Nam căn cứ vào quy định của Bộ Tài chính để quyết định việc miễn lệ phí cho các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

Chương II
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU VỀ NHẬP, TRỞ LẠI, THÔI VÀ ĐĂNG KÝ GIỮ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

MỤC 1. NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 5. Một số điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam

Các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

1. Biết tiếng Việt đủ để hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được đánh giá trên cơ sở khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt với công dân Việt Nam trong cuộc sống, phù hợp với môi trường sống và làm việc của người đó.

2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam phải là người đang thường trú tại Việt Nam và được cơ quan công an có thẩm quyền của Việt Nam cấp thẻ thường trú.

Thời gian thường trú tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được tính từ ngày người đó được cấp thẻ thường trú.

3. Khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được chứng minh bằng tài sản, nguồn thu nhập hợp pháp của người đó hoặc sự bảo lãnh của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

Điều 6. Những trường hợp được miễn một số điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam

Các điểm b và c khoản 2 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

1. Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó.

2. Người mà việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là người có tài năng trong các lĩnh vực khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao, được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng nhận và cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc nhập quốc tịch của họ sẽ đóng góp cho sự phát triển trong các lĩnh vực nói trên của Việt Nam.

Điều 7. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam

1. Các giấy tờ quy định tại điểm b, đ, e và g khoản 1 Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

a) Giấy tờ khác có giá trị thay thế Giấy khai sinh, Hộ chiếu của người xin nhập quốc tịch Việt Nam là những giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch nước ngoài của người đó;

b) Giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt của người xin nhập quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau đây: bản sao bằng tốt nghiệp sau đại học, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc trung học cơ sở của Việt Nam; bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chứng nhận trình độ tiếng Việt do cơ sở đào tạo tiếng Việt của Việt Nam cấp.

Trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam khai báo biết tiếng Việt đủ để hòa nhập theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này, nhưng không có một trong các giấy tờ nêu trên, thì Sở Tư pháp tổ chức phỏng vấn trực tiếp để kiểm tra trình độ tiếng Việt của người đó theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Kết quả phỏng vấn phải được lập thành văn bản; người trực tiếp phỏng vấn căn cứ vào tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này để đề xuất ý kiến và chịu trách nhiệm về ý kiến đề xuất của mình;

c) Bản sao Giấy khai sinh của người con chưa thành niên cùng nhập quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con. Trường hợp chỉ cha hoặc mẹ nhập quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì còn phải nộp văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc nhập quốc tịch Việt Nam cho con;

d) Bản sao Thẻ thường trú;

đ) Giấy tờ chứng minh bảo đảm cuộc sống ở Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm một trong các giấy tờ sau: giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản; giấy xác nhận mức lương hoặc thu nhập do cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc cấp; giấy xác nhận của cơ quan thuế về thu nhập chịu thuế; giấy tờ chứng minh được sự bảo lãnh của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã)

nơi thường trú của người xin nhập quốc tịch Việt Nam về khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người đó.

2. Người được miễn một số điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam thì nộp giấy tờ chứng minh điều kiện được miễn, cụ thể là:

a) Người có vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam phải nộp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn chứng minh quan hệ hôn nhân;

b) Người là cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt Nam phải nộp bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con;

c) Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam phải nộp bản sao Huân chương, Huy chương, giấy chứng nhận danh hiệu cao quý khác hoặc giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam;

d) Người mà việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải nộp giấy chứng nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, được cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận về việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ sẽ đóng góp cho sự phát triển của một trong các lĩnh vực nói tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

3. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Điều 8. Giải quyết việc nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của Điều 22 Luật Quốc tịch Việt Nam

1. Người không quốc tịch, không có đầy đủ các giấy tờ về nhân thân, đã cư trú ổn định trên lãnh thổ Việt Nam từ ngày 01 tháng 7 năm 1989 trở về trước (sau đây gọi là người không quốc tịch) có nguyện vọng được nhập quốc tịch Việt Nam thì làm hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam và Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của người không quốc tịch quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan Công an cấp tỉnh, Sở Ngoại vụ (nếu có) và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc rà soát, lập danh sách, hỗ trợ làm hồ sơ, xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét danh sách và hồ sơ xin nhập quốc tịch và đề nghị Sở Tư pháp giải quyết việc cho nhập quốc tịch Việt Nam.

Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan Công an cấp tỉnh, Sở Ngoại vụ thẩm định, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và đề xuất về việc xin nhập quốc tịch Việt Nam của những người trong danh sách và gửi Bộ Tư pháp;

c) Căn cứ vào danh sách và hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký tờ trình kèm theo danh sách và hồ sơ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp trao đổi với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trước khi trình Chủ tịch nước.

3. Thời hạn nộp hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012. Hết thời hạn này, những người nói tại khoản 1 Điều này mà chưa nộp hồ sơ, nếu có nguyện vọng nhập quốc tịch Việt Nam, thì việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ được giải quyết theo quy định tại các Điều 19, 20 và 21 Luật Quốc tịch Việt Nam.

4. Bộ Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng kế hoạch rà soát, lập danh sách và hỗ trợ việc giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam cho những người quy định tại khoản 1 Điều này.

MỤC 2. TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 9. Một số điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam

Các điều kiện quy định tại điểm c, d và đ khoản 1 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

1. Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam và người mà việc trở lại quốc tịch Việt Nam của họ có lợi cho nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 6 của Nghị định này.

2. Người thực hiện đầu tư tại Việt Nam phải có dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy tờ chứng nhận việc đầu tư đó.

Điều 10. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Các giấy tờ quy định tại các điểm đ và e khoản 1 Điều 24 Luật Quốc tịch Việt Nam bao gồm:

a) Các giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau đây: bản sao Giấy khai sinh; bản sao Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; giấy tờ khác có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó;

b) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 7 của Nghị định này hoặc giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đang làm thủ tục xin hồi hương về Việt Nam hoặc bản sao giấy tờ chứng nhận việc đầu tư tại Việt Nam.

2. Con chưa thành niên cùng trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ thì phải nộp bản sao Giấy khai sinh của người con hoặc giấy tờ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con. Trường hợp chỉ cha hoặc mẹ trở lại quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sống cùng người đó cùng trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc trở lại quốc tịch Việt Nam của con.

3. Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Điều 11. Xác minh hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Trong trường hợp cần thiết phải xác minh thêm về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Quốc tịch Việt Nam thì Bộ Tư pháp có văn bản nêu rõ những nội dung cụ thể đề nghị Bộ Công an xác minh.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an có trách nhiệm xác minh và trả lời kết quả bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

MỤC 3. THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 12. Trường hợp chưa được thôi quốc tịch Việt Nam

Người đang nợ thuế đối với Nhà nước hoặc đang có nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân ở Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Quốc tịch Việt Nam mà cơ quan thuế hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ nợ có văn bản yêu cầu chưa cho người đó thôi quốc tịch Việt Nam thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ không giải quyết việc cho thôi quốc tịch Việt Nam.

Điều 13. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam

Các giấy tờ quy định tại các điểm đ và g khoản 1 Điều 28 của Luật Quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

1. Giấy tờ xác nhận việc người xin thôi quốc tịch Việt Nam đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận hoặc bảo đảm cho người đó được nhập quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này. Trường hợp người đó xin thôi quốc tịch Việt Nam đã có quốc tịch nước ngoài thì nộp bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp để chứng minh người đó đang có quốc tịch nước ngoài.

2. Giấy xác nhận quy định tại điểm g khoản 1 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam do thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, cách chức, giải ngũ hoặc phục viên căn cứ vào quy chế của ngành để xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật quốc gia hoặc không trái với quy định của ngành đó.

3. Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thông báo về trường hợp chưa được thôi, không được thôi quốc tịch Việt Nam

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp đăng tải thông tin về người xin thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Quốc tịch Việt Nam, cơ quan Công an, Cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan thuế hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, nếu phát hiện thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam thuộc trường hợp chưa được thôi hoặc không được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 27 Luật Quốc tịch Việt Nam, thì phải kịp thời thông báo cho Sở Tư pháp nơi đã đăng tải thông tin đó.

Điều 15. Xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam

1. Trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam không thuộc diện được miễn thủ tục xác minh về nhân thân theo quy định tại Điều 30 Luật Quốc tịch Việt Nam thì Bộ Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ Công an xác minh.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an có trách nhiệm xác minh và trả lời kết quả bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

MỤC 4. TƯỚC QUỐC TỊCH VIỆT NAM, HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CHO NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 16. Hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam

1. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam đối với người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Quốc tịch Việt Nam thì hồ sơ gồm có:

a) Văn bản kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc tước quốc tịch Việt Nam;

b) Các tài liệu xác minh, kết luận của các cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam;

c) Đơn, thư tố cáo người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam (nếu có).

2. Trong trường hợp Tòa án đã xét xử bị cáo có hành vi quy định khoản 1 Điều 31 Luật Quốc tịch Việt Nam kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam đối với người đó thì hồ sơ gồm có:

a) Văn bản kiến nghị của Tòa án về việc tước quốc tịch Việt Nam;

b) Bản án đã có hiệu lực pháp luật và các tài liệu có liên quan.

Điều 17. Hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

1. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đối với người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Quốc tịch Việt Nam thì hồ sơ gồm có:

a) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

b) Các tài liệu xác minh, kết luận của các cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của người bị đề nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

c) Đơn, thư tố cáo người bị đề nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam (nếu có).

2. Trong trường hợp Tòa án đã xét xử bị cáo có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Quốc tịch Việt Nam kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đối với người đó thì hồ sơ gồm có:

a) Văn bản kiến nghị của Tòa án về việc tước quốc tịch Việt Nam;

b) Bản án đã có hiệu lực pháp luật và các tài liệu có liên quan.

MỤC 5. ĐĂNG KÝ ĐỂ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH QUỐC TỊCH VIỆT NAM VÀ CẤP HỘ CHIẾU VIỆT NAM, THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI

Điều 18. Đăng ký để được xác định quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam[3]

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam theo pháp luật Việt Nam trước ngày 01 tháng 7 năm 2009 mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, nếu có yêu cầu thì đăng ký với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này (sau đây gọi là Người yêu cầu xác định quốc tịch).

2. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện), nơi Người yêu cầu xác định quốc tịch đang thường trú, thực hiện tiếp nhận và giải quyết yêu cầu xác định quốc tịch và cấp hộ chiếu Việt Nam.

Trường hợp Người yêu cầu xác định quốc tịch cư trú tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ không có Cơ quan đại diện thì nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện kiêm nhiệm hoặc Cơ quan đại diện nào thuận tiện nhất.

Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của mình danh sách các Cơ quan đại diện quy định tại Khoản này.

Điều 19. Văn bản pháp luật và giấy tờ dùng để xác định quốc tịch Việt Nam của Người yêu cầu xác định quốc tịch[4]

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài áp dụng các văn bản pháp luật về quốc tịch Việt Nam được ban hành từ năm 1945 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2009 để xác định quốc tịch Việt Nam đối với Người yêu cầu xác định quốc tịch tại thời điểm đăng ký, bao gồm các văn bản sau đây:

a) Sắc lệnh số 53/SL ngày 20 tháng 10 năm 1945 quy định quốc tịch Việt Nam;

b) Sắc lệnh số 73/SL ngày 07 tháng 12 năm 1945 quy định việc nhập quốc tịch Việt Nam;

c) Sắc lệnh số 25/SL ngày 25 tháng 02 năm 1946 sửa đổi Sắc lệnh số 53/SL ngày 20 tháng 10 năm 1945 quy định quốc tịch Việt Nam;

d) Sắc lệnh số 215/SL ngày 20 tháng 8 năm 1948 ấn định những quyền lợi đặc biệt cho những người ngoại quốc giúp vào cuộc kháng chiến Việt Nam;

---

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

đ) Sắc lệnh số 51/SL ngày 14 tháng 12 năm 1959 bãi bỏ Điều 5, 6 Sắc lệnh số 53/SL ngày 20 tháng 10 năm 1945 quy định quốc tịch Việt Nam;

e) Nghị quyết số 1043/NQ-TVQHK6 ngày 08 tháng 02 năm 1971 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc xin thôi hoặc nhập quốc tịch Việt Nam;

g) Quyết định số 268/TTg ngày 12 tháng 9 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách cho thôi và cho trở lại quốc tịch Việt Nam của người Việt Nam ở nước ngoài;

h) Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1988 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

i) Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

k) Các điều ước quốc tế liên quan đến quốc tịch mà Việt Nam là thành viên.

2. Giấy tờ làm căn cứ hoặc cơ sở để xác định quốc tịch Việt Nam bao gồm:

a) Giấy tờ về hộ tịch, quốc tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam qua các thời kỳ từ năm 1945 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2009, trong đó có ghi rõ quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch Việt Nam.

b) Giấy tờ về hộ tịch, quốc tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do chế độ cũ cấp trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 ở miền Nam Việt Nam hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, trong đó có thông tin liên quan đến quốc tịch Việt Nam, cũng được coi là cơ sở tham khảo để xem xét, xác định quốc tịch Việt Nam.

3. Khi áp dụng các văn bản pháp luật Việt Nam về quốc tịch hoặc xem xét các giấy tờ để xác định quốc tịch Việt Nam nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, trong các trường hợp cụ thể, nếu có vướng mắc thì Cơ quan đại diện phản ánh về Bộ Ngoại giao để phối hợp với Bộ Tư pháp và Bộ Công an kịp thời hướng dẫn.

Điều 20. Trình tự, thủ tục đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam[5]

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có yêu cầu xác định quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam thì lập "Tờ khai đăng ký xác định quốc tịch và cấp hộ chiếu Việt Nam" theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo 4 ảnh 4 cm x 6 cm chụp chưa quá 6 tháng và bản sao của hai loại giấy tờ sau đây:

[5] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

a) Một trong các giấy tờ chứng minh về nhân thân của người đó như giấy tờ tùy thân, thẻ căn cước, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ khác có giá trị chứng minh về nhân thân;

b) Một trong các giấy tờ quy định tại Khoản 2 Điều 19 của Nghị định này.

2. Trường hợp Người yêu cầu xác định quốc tịch trực tiếp nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 18 của Nghị định này thì chỉ cần nộp bản sao giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này và xuất trình bản chính để đối chiếu; nếu gửi hồ sơ qua đường bưu điện cho Cơ quan đại diện thì bản sao giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này phải là bản sao có chứng thực.

3. Khi tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đại diện cấp giấy biên nhận cho Người yêu cầu xác định quốc tịch, trong đó ghi rõ địa điểm, thời gian tiếp nhận hồ sơ, giấy tờ kèm theo và thời gian trả lời kết quả; trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu điện, Cơ quan đại diện gửi giấy biên nhận cho người đó qua đường bưu điện.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đại diện nghiên cứu, so sánh, đối chiếu thông tin trong hồ sơ với thông tin trong Tờ khai. Nếu có căn cứ để xác định người đó có quốc tịch Việt Nam thì ghi vào Sổ đăng ký xác định quốc tịch Việt Nam theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này là người đó có quốc tịch Việt Nam. Trường hợp người đó yêu cầu cấp hộ chiếu Việt Nam, Cơ quan đại diện làm thủ tục cấp hộ chiếu Việt Nam cho họ hoặc thông báo cho họ đến Cơ quan đại diện để làm thủ tục cấp hộ chiếu Việt Nam, nếu nhận hồ sơ qua đường bưu điện.

Đối với trường hợp chỉ yêu cầu xác định có quốc tịch Việt Nam mà không yêu cầu cấp hộ chiếu Việt Nam, sau khi ghi vào Sổ đăng ký là người đó có quốc tịch Việt Nam, Cơ quan đại diện cấp cho họ bản trích lục theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này xác nhận về việc người đó đã được xác định có quốc tịch Việt Nam, trong đó ghi rõ mục đích và thời hạn sử dụng bản trích lục.

Nếu sau này người đó có yêu cầu cấp hộ chiếu Việt Nam, Cơ quan đại diện căn cứ thông tin trong Sổ đăng ký, có văn bản gửi Bộ Ngoại giao để đề nghị Bộ Tư pháp, Bộ Công an tra cứu, xác minh và cho ý kiến.

4. Trong trường hợp Cơ quan đại diện thấy chưa đủ căn cứ tin cậy để xác định quốc tịch Việt Nam thì thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp Người yêu cầu xác định quốc tịch sinh ra tại Việt Nam và đã có thời gian thường trú tại Việt Nam:

Cơ quan đại diện nghiên cứu, so sánh thông tin trên Tờ khai với thông tin trên giấy tờ về nhân thân và các giấy tờ khác liên quan kèm theo, nếu thấy có thông tin là cơ sở để xác minh quốc tịch Việt Nam của người đó (như: Giấy tờ có ghi họ tên Việt Nam; nơi sinh, nơi đã đăng ký hộ tịch ở Việt Nam; cơ sở giáo dục, đào tạo, cơ quan, tổ chức đã làm việc, địa chỉ đã cư trú ở Việt Nam trước khi xuất cảnh; họ tên, địa chỉ thân nhân ở Việt Nam) thì gửi văn bản kèm theo các giấy tờ đó cho Bộ Ngoại giao để đề nghị Bộ Công an, Bộ Tư pháp xác minh theo quy định tại Khoản 5 Điều này.

Sau khi nhận được kết quả xác minh và thấy có căn cứ xác định quốc tịch Việt Nam, Cơ quan đại diện ghi vào Sổ đăng ký là người đó có quốc tịch Việt Nam; việc cấp hộ chiếu hoặc cấp trích lục về việc người đó đã được xác định có quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Trường hợp cơ quan trong nước không có căn cứ để xác định quốc tịch thì Cơ quan đại diện trả lời bằng văn bản cho Người yêu cầu xác định quốc tịch biết là không có căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam của người đó.

b) Đối với trường hợp Người yêu cầu xác định quốc tịch sinh ra ở nước ngoài và chưa bao giờ thường trú tại Việt Nam:

Cơ quan đại diện nghiên cứu các giấy tờ về nhân thân và các giấy tờ khác liên quan kèm theo, nếu có những thông tin là cơ sở để xác minh quốc tịch Việt Nam của người đó thì tiến hành phỏng vấn, kiểm tra hoặc xác minh để làm rõ. Căn cứ vào hồ sơ và kết quả phỏng vấn, xác minh, nếu có căn cứ xác định quốc tịch Việt Nam, Cơ quan đại diện ghi vào Sổ đăng ký là người đăng ký có quốc tịch Việt Nam; việc cấp hộ chiếu hoặc cấp trích lục về việc người đó đã được xác định có quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Trường hợp không có căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam, Cơ quan đại diện trả lời bằng văn bản cho Người yêu cầu xác định quốc tịch biết là không có căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam của người đó.

5. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu xác minh quốc tịch theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này, Bộ Ngoại giao gửi văn bản cho Bộ Công an hoặc Bộ Tư pháp đề nghị xác minh, tra cứu.

6. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Công an, Bộ Tư pháp thực hiện việc xác minh, tra cứu và trả lời kết quả cho Bộ Ngoại giao.

Sau khi nhận được văn bản trả lời của Bộ Công an, Bộ Tư pháp về kết quả xác minh, tra cứu, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản kết quả xác minh, tra cứu cho Cơ quan đại diện để hoàn tất việc xác định có hay không có quốc tịch Việt Nam.

Điều 21. Thông báo có quốc tịch nước ngoài

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, công dân Việt Nam vì lý do nào đó mà có quốc tịch nước ngoài và chưa mất quốc tịch Việt Nam, thì vẫn có quốc tịch Việt Nam.

2. Trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày có quốc tịch nước ngoài, người quy định tại khoản 1 Điều này hoặc cha mẹ, người giám hộ của người đó, nếu ở ngoài nước phải thông báo cho Cơ quan đại diện Việt Nam có thẩm quyền theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này; nếu ở trong nước phải thông báo cho Sở Tư pháp nơi người đó cư trú việc họ có quốc tịch nước ngoài, kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh có quốc tịch nước ngoài.

3. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Sở Tư pháp có trách nhiệm ghi vào Sổ quốc tịch khi công dân Việt Nam thông báo có quốc tịch nước ngoài.

Chương III
GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH CÁC VIỆC VỀ QUỐC TỊCH

Điều 22. Ghi quốc tịch Việt Nam của trẻ em khi sinh ra có cha mẹ là người không quốc tịch

Việc ghi quốc tịch Việt Nam của trẻ em khi sinh ra theo quy định tại Điều 17 Luật Quốc tịch Việt Nam được thực hiện thông qua đăng ký khai sinh. Khi đăng ký khai sinh, cơ quan đăng ký hộ tịch ghi quốc tịch Việt Nam của trẻ em đó vào Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh.

Điều 23. Ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch của người được nhập, được trở lại quốc tịch Việt Nam

Người được nhập quốc tịch Việt Nam, người được trở lại quốc tịch Việt Nam về nước cư trú có các giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải làm thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch tại Sở Tư pháp nơi người đó cư trú theo quy định của pháp luật về hộ tịch. Trong trường hợp người đó xin cấp các giấy tờ về hộ tịch có liên quan thì Sở Tư pháp ghi quốc tịch Việt Nam của người đó trong các giấy tờ xin cấp.

Điều 24. Ghi quốc tịch trong các giấy tờ về hộ tịch đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài

Công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài khi đăng ký hộ tịch trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì quốc tịch Việt Nam và quốc tịch nước ngoài của người đó đều được ghi trong giấy tờ hộ tịch.

Điều 25. Ghi chú vào Sổ hộ tịch việc thôi quốc tịch Việt Nam

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý hộ tịch nơi lưu trữ Sổ đăng ký khai sinh có tên của người đã thôi quốc tịch để ghi chú việc thay đổi quốc tịch của người đó trong Sổ đăng ký khai sinh.

2. Trong trường hợp người được thôi quốc tịch Việt Nam trước đây đăng ký khai sinh tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì cơ quan này ghi chú việc thay đổi quốc tịch của người đã thôi quốc tịch Việt Nam vào Sổ đăng ký khai sinh.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUỐC TỊCH

Điều 26. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về quốc tịch trên phạm vi cả nước và có trách nhiệm sau đây:

1. Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch.

2. Tổ chức, hướng dẫn và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch.

3. Phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc tổ chức, hướng dẫn và chỉ đạo Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch.

4. Tổng hợp tình hình và thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch, hàng năm báo cáo Chính phủ.

5. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về quốc tịch.

6. Ban hành và quản lý thống nhất các mẫu giấy tờ, sổ sách về quốc tịch Việt Nam.

7. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo liên quan đến vấn đề giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam.

8. Thẩm tra hồ sơ và phối hợp với Bộ Công an trong việc xác minh các hồ sơ về quốc tịch theo quy định của pháp luật.

9. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước về việc cho nhập, cho trở lại, cho thôi quốc tịch Việt Nam.

10. Chủ trì và phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong việc đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế về quốc tịch.

11. Xây dựng và chỉ đạo xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về quốc tịch Việt Nam trong phạm vi cả nước.

12.[6]

Điều 27. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài, có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổ chức, hướng dẫn và chỉ đạo Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch.

2. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc kiểm tra, thanh tra công tác quốc tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch cho công dân Việt Nam ở nước ngoài.

4. Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, hàng năm thông báo cho Bộ Tư pháp.

5. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về quốc tịch.

6. [7]

7. [8]

---

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

[8] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Bộ Công an phối hợp với Bộ Tư pháp trong quá trình giải quyết các việc về quốc tịch, có trách nhiệm thẩm tra, xác minh hoặc hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan công an địa phương trong việc xác minh về nhân thân của người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam hoặc đối với những người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị đề nghị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

2. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về quốc tịch.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch trong phạm vi địa phương, có trách nhiệm sau đây:

1. Xem xét, đề xuất ý kiến về các trường hợp xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch.

3. Tổng hợp tình hình, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch, hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

5. Hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 8 của Nghị định này, tổng kết việc giải quyết nhập quốc tịch Việt Nam cho người không quốc tịch để báo cáo Bộ Tư pháp.

Điều 30. Trách nhiệm của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch Việt Nam trong phạm vi địa bàn phụ trách, có trách nhiệm sau đây:

1. Xem xét, đề xuất ý kiến về các trường hợp xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

2. Tiếp nhận và giải quyết yêu cầu đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài;[9]

---

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch cho công dân Việt Nam ở nước ngoài.

4. Tổng hợp tình hình, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, hàng năm báo cáo Bộ Ngoại giao.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quốc tịch theo thẩm quyền.

6.[10]

7.[11]

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[12]

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2009 và thay thế Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam và Nghị định số 55/2000/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

---

[10] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

[11] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

[12] Điều 3 Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp trong việc tổ chức triển khai thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an quy định chi tiết thi hành các điều khoản được giao và hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Nghị định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về quốc tịch.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TƯ PHÁP

Số: 5183/VBHN-BTP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2014

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Khánh Ngọc

Phụ lục

DANH MỤC CÁC MẪU GIẤY TỜ VỀ ĐĂNG KÝ XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM VÀ CẤP HỘ CHIẾU VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 97/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên mẫu
Mẫu số 01	Sổ đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam
Mẫu số 02	Trích lục về việc đã được xác định có quốc tịch Việt Nam
Mẫu số 03	Tờ khai đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp Hộ chiếu Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ
ĐĂNG KÝ XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM[13]

Quyển số……
Mở ngày..... tháng..... năm.....
Khóa ngày.... tháng..... năm.....

CƠ QUAN THỰC HIỆN:.....

[13] Mẫu này được ban hành kèm theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam

Mẫu số 01

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ chiếu/giấy tờ hợp lệ thay thế		Công văn Bộ Tư pháp (Số, ngày tháng năm)	Công văn Bộ Công an (Số, ngày tháng năm)	Kết quả xác minh (đối với trường hợp phải xác minh)	
			Số	Ngày cấp			Có quốc tịch Việt Nam	Không có quốc tịch Việt Nam

Mẫu số 02

BỘ NGOẠI GIAO
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM
TẠI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh màu của người được cấp trích lục (cỡ 4 cm x 6 cm)

TRÍCH LỤC
VỀ VIỆC ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM[14]

Căn cứ Sổ đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam, Quyển số mở ngày..... tháng..... năm..... (*ghi tên Cơ quan đại diện*) tại.....
Tại trang: số....., có ghi:
Họ và tên:.....
Tên gọi khác (nếu có):.....
Ngày, tháng, năm sinh:.....
Nơi sinh: .....
Địa chỉ cư trú:.....
.....
Là người đã được xác định có quốc tịch Việt Nam.
Trích lục này được cấp nhằm mục đích (1) .....
Thời hạn sử dụng (2): Từ ngày..... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng..... năm.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI THỰC HIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Ghi rõ mục đích cấp trích lục để sử dụng vào việc gì.
(2) Sáu tháng kể từ ngày cấp.

[14] Mẫu này được ban hành kèm theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 97/2014/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam.

Mẫu số 03

Ảnh mới chụp, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, phông nền trắng, cỡ 4 cm x 6 cm (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
Đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp Hộ chiếu Việt Nam[15]

Kính gửi: Cơ quan đại diện Việt Nam tại.....

Họ và tên (2):.....
Tên gọi khác:.....
Giới tính: Nam: ☐ Nữ: ☐
Ngày, tháng, năm sinh:..... Số điện thoại.....
Nơi sinh (3):.....
Nơi đăng ký khai sinh (4):.....
Quốc tịch hiện nay (5):.....
Quốc tịch gốc.....
Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (6):..... Số:.....
Cấp ngày, tháng, năm:..... Cơ quan cấp:.....
Địa chỉ thường trú: (7).....
Nghề nghiệp:.....
Nơi làm việc:.....
Thời điểm xuất cảnh khỏi Việt Nam *(nếu có)*:.....
Địa chỉ cư trú ở Việt Nam trước khi xuất cảnh *(nếu có)*:.....
.....
Cha: Họ và tên..... sinh ngày....., quốc tịch:.....
Địa chỉ cư trú:.....
Mẹ: Họ và tên..... sinh ngày....., quốc tịch:.....
Địa chỉ cư trú:.....
.....

[15] Mẫu này được ban hành kèm theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 97/2014/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam.

Họ và tên, địa chỉ cư trú, số điện thoại của thân nhân ở Việt Nam (nếu có).....

.....

.....

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi nhận thấy bản thân mình vẫn đang có quốc tịch Việt Nam, nhưng không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam. Vậy, tôi làm Tờ khai này đề nghị Quý cơ quan:

- Xác định để tôi có quốc tịch Việt Nam: ☐ (8)
- Xác định để tôi được có quốc tịch Việt Nam và được cấp Hộ chiếu Việt Nam: ☐)

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai và các giấy tờ nộp kèm theo của mình./.

Giấy tờ kèm theo

- .....
- .....
- .....
- .....

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Dán 01 ảnh vào khung;

(2) Viết chữ in hoa theo Hộ chiếu/giấy tờ hợp lệ thay thế;

(3) Ghi địa danh hành chính hoặc tên cơ sở y tế nơi đã sinh ra;

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh;

(5) Trường hợp có nước từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch;

(6) Ghi rõ loại giấy tờ gì (ví dụ: giấy thông hành, thẻ cư trú, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế...);

(7) Ghi rõ địa chỉ nơi đang thường trú hiện nay;

(8) Nếu chỉ có yêu cầu xác định có quốc tịch Việt Nam mà không yêu cầu cấp hộ chiếu Việt Nam thì đánh dấu vào ô này;

(9) Nếu có yêu cầu xác định quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam thì đánh dấu vào ô này.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng